TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAM RÔNG** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HS-ST
Ngày: 12 - 6 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hà Hải Dương;**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Thu;**

Ông **Cil Pam Ha Lan**.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Hoàng Thị Thanh**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông tham gia phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Thị Yến** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 14/2025/TLST-HS ngày 01 tháng 4 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Phạm Thế K**. Sinh ngày: 16/4/1966 tại Thanh Hóa. Nơi đăng ký HKTT: Thôn P, xã Đ' N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Chỗ ở hiện nay: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Nghề nghiệp: Làm nông. Trình độ học vấn: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Thế K1 (đã chết) và bà Phạm Thị B (đã chết); Có vợ: Bạch Thị T (chưa đăng ký kết hôn) và 04 con (02 con với vợ đầu là Nguyễn Thị C, 02 con với vợ sau là Bạch Thị T) con lớn nhất sinh năm 1990 và nhỏ nhất sinh năm 2005.

Tiền án: Ngày 20/8/2007, bị Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xử phạt 03 năm tù về tội "Cố ý gây thương tích" tại Bản án số 65/2007/HSPT ngày 20/8/2007, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 12/9/2009 nhưng chưa chấp hành xong phần án phí và trách nhiệm dân sự của bản án. Tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/7/2024 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Phân trại Đam Rông - Phòng PC 11, Công an tỉnh L. Có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Nguyễn Văn N** (Tên gọi khác là Nguyễn Quốc B1). Sinh ngày: 30/9/1965 tại Nam Định. Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Nghề nghiệp: Buôn bán. Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T1 (đã chết) và bà Trần Thị V (đã chết). Có vợ: Trần Thị M và 02 con, lớn nhất sinh năm 1991 và nhỏ nhất sinh năm 2001.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo đang tại ngoại tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

- Bà Trương Thị Vân N1, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. ĐT: 0869884076. Có mặt.

- Bà Trần Thị G, sinh năm: 1993; Địa chỉ: Buôn P, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lăk. ĐT: 0393440134. Có mặt.

- Ông Trần Văn K2, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. ĐT: 0869933088. Vắng mặt.

Nguyên đơn dân sự:

Công ty TNHH T4;

Địa chỉ trụ sở: D P, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn M1**. Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Ngô Thanh T2**; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

- Bà Trần Thị H, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- Bà Phùng Thị T3; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

- Ông Đinh Cao B2, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. ĐT: 0868283198. Có mặt.

- Bà Vũ Thị L; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị D; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

- Bà Chu Thị L1; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn H1; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T4 (gọi tắt là Công ty T4) có trụ sở tại số D P, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty T4 là chủ đầu tư và điều hành kinh doanh chợ Đ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và thành lập Ban quản lý chợ Đ. Ngày 21/01/2020, Công ty T4 ban hành Quyết định số 47/QĐ-SAOVIETGROUP/2020 về việc tuyển dụng và phân công nhiệm vụ Phạm Thế K thực hiện phụ trách công việc tại một số đơn vị tại Đam R. Ngày 01/11/2021 Công ty T4 ban hành Quyết định số 533A/QĐ-SAOVIETGROUP/2021 về việc tuyển dụng và bổ nhiệm Phạm Thế K làm Trưởng ban quản lý chợ Đ. Ngày 14/4/2022, Công ty T4 ban hành quyết định số 68/QĐ-BQL ĐẠ R'SAL/2022 về việc tuyển dụng Nguyễn Văn N làm nhân viên bảo vệ chợ Đ. Sau đó, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Phạm Thế K và Nguyễn Văn N thực hiện các hành vi sau:

Phạm Thế K và Nguyễn Văn N đã bàn bạc, thống nhất sửa giá tiền thuê ki ốt với các hộ kinh doanh cao hơn giá trị hợp đồng của Công ty để chiếm đoạt số tiền chênh lệch, cụ thể 02 hợp đồng.

Hợp đồng thứ nhất: Ngày 19/01/2023, bà Trương Thị Vân N1 đến Ban quản lý chợ Đ để thuê ki ốt. Tại đây K, N đưa ra giá thuê 48.000.000 đồng, thời hạn thuê là 01 năm, bà N1 đồng ý. Khiêm báo về Công ty bà N1 đồng ý thuê mặt bằng với giá 25.200.000 đồng, thời hạn thuê 01 năm, Công ty đồng ý ký hợp đồng. K dùng mẫu Hợp đồng bằng file word, các trường thông tin khách hàng để trống, nội dung hợp đồng và giá tiền cho thuê của Công ty cung cấp sẵn từ trước. Sau đó, K ra quán Photocopy ở thôn T, xã Đ do ông Nguyễn Văn H1 (tên thường gọi D1) làm chủ. Khiêm gửi file hợp đồng và nhờ H1 đánh máy điền thông tin người thuê, nội dung thuê và giá tiền 25.200.000 đồng. Sau đó, K yêu cầu in ra 04 bản, mỗi bản 03 tờ, 06 trang (in hai mặt giấy), giá tiền được ghi ở trang số 02, tờ số 01 và gửi về Công ty. Sau khi nhận 04 bản hợp đồng, Công ty đóng dấu Ban quản lý chợ Đ vào trang cuối của hợp đồng và đóng dấu giáp lai 03 tờ, đóng 04 bản và gửi về lại Ban quản lý chợ. K là người nhận 04 hợp đồng và mang ra tiệm Photocopy của H1 nhờ đánh máy lại trang số 02, tờ số 01 của hợp đồng nâng giá tiền từ 25.200.000 đồng thành 48.000.000 đồng và in ra 04 tờ (chỉ đánh lại trang số 02, tờ 01 và sửa nội dung số tiền, các nội dung còn lại giữ nguyên). Khiêm tháo tờ thứ 01 của 04 hợp đồng Công ty gửi về (04 tờ có dấu giáp lai) và bỏ 04 tờ số 01 vừa được đánh máy lại thay thế (04 tờ này không có dấu giáp lai của Ban quản lý chợ). Sau đó, K gọi bà N1 lên Ban quản lý chợ để ký hợp đồng, tại đây, có N, K và bà N1. K đưa hợp đồng đã sửa giá tiền thuê, bà N1 ký vào phần người thuê, K ký vào phần Ban quản lý chợ, ký vào tờ số 03, trang số 06 của 04 bản hợp đồng. Bà N1 thanh toán đủ 48.000.000 đồng, K đưa 01 bản hợp đồng gồm 03 tờ, 06 trang vừa ký cho bà N1, 03 bản còn lại đã được ký đầy đủ, K, Nam cùng nhau tháo tờ số 01 ra và ráp lại tờ 01 (có dấu giáp lai của Ban quản lý chợ), ghim lại như cũ gửi về Công ty. Số tiền chênh lệch là 22.800.000 đồng, K và N chia nhau mỗi người 11.400.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Hợp đồng thứ hai: Ngày 20/01/2023, bà Trần Thị G đến Ban quản lý chợ Đ để thuê ki ốt. Tại đây K, N nói giá thuê là 50.000.000 đồng, thời hạn thuê là 10 năm, bà G đồng ý. Khiêm báo về Công ty, bà G đồng ý thuê mặt bằng với giá 36.000.000 đồng, thời hạn thuê 10 năm, Công ty đồng ý ký hợp đồng. Sau đó, N là người trực tiếp ra tiệm P thuộc thôn T, xã Đ, huyện Đ do bà Chu Thị L1, sinh năm 1978 làm chủ. N cung cấp mẫu Hợp đồng bằng file word, các trường thông tin khách hàng để trống, nội dung hợp đồng và giá tiền cho thuê. N nhờ bà L1 đánh máy điền thông tin người thuê, nội dung thuê và giá tiền 36.000.000 đồng. Sau đó yêu cầu in ra 04 bản, mỗi bản 03 tờ, 06 trang (in hai mặt giấy), giá tiền được ghi ở trang số 02, tờ số 01 và gửi về Công ty. Sau khi nhận 04 bản hợp đồng, Công ty đóng dấu Ban quản lý chợ Đ vào trang cuối của hợp đồng, đóng dấu giáp lai 03 tờ của hợp đồng, đóng 04 bản và gửi về lại Ban quản lý chợ. N là người nhận 04 hợp đồng và mang ra tiệm P, nhờ bà L1 đánh máy lại trang số 02, tờ thứ 01 của hợp đồng nâng giá tiền từ 36.000.000 đồng thành 50.000.000 đồng và in ra 04 tờ (chỉ đánh lại trang số 02 của tờ số 01, sửa nội dung số tiền, các nội dung còn lại giữ nguyên). K và N tháo tờ thứ 01 của 04 hợp đồng Công ty gửi về (04 tờ có dấu giáp lai) và bỏ 04 tờ số 01 vừa được đánh máy lại thay

thế (04 tờ này không có dấu giáp lai của Ban quản lý chợ). Sau đó, K gọi bà G lên Ban quản lý chợ để ký hợp đồng. K đưa hợp đồng đã sửa giá tiền thuê, bà G ký vào phần người thuê, K ký vào phần Ban quản lý chợ, ở tờ số 03, trang số 06 của 04 bản hợp đồng. Bà G thanh toán đủ 50.000.000 đồng, K đưa 01 bản hợp đồng gồm 03 tờ, 06 trang vừa ký cho bà G, 03 bản còn lại đã được ký đầy đủ, K, N cùng nhau tháo ra tờ số 01 và ráp lại tờ 01 (có dấu giáp lai của Ban quản lý chợ), ghim lại như cũ gửi về Công ty và chuyển 36.000.000 đồng cho Công ty. Số tiền chênh lệch là 14.000.000 đồng, K và N chia nhau mỗi người 7.000.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Ngoài ra, K một mình thực hiện sửa giá tiền cao hơn giá trị hợp đồng để lấy tiền chênh lệch đối với một hợp đồng khác. Ngày 19/01/2023, ông Nguyễn Văn K3 đến Ban quản lý chợ Đ để thuê ki ốt. Tại đây K báo giá thuê ki ốt 205.000.000 đồng, thời hạn thuê là 10 năm, ông K3 đồng ý. Khiêm báo về Công ty ông K3 đồng ý thuê mặt bằng với giá 190.000.000 đồng, thời hạn thuê 10 năm, Công ty đồng ý ký hợp đồng và gửi mẫu hợp đồng bằng file word, các trường thông tin khách hàng để trống, nội dung hợp đồng và giá tiền cho thuê. Sau đó, K ra quán Photocopy ở thôn T, xã Đ do ông Nguyễn Văn H1 (tên thường gọi D1) làm chủ. Khiêm gửi file hợp đồng và nhờ H1 đánh máy, điền thông tin người thuê, nội dung thuê và giá tiền 190.000.000 đồng. Sau đó K yêu cầu in ra 04 bản, mỗi bản 06 tờ, 06 trang (in một mặt giấy), giá tiền được ghi ở trang số 02 và gửi 04 bản, 24 trang về Công ty. Sau khi nhận 04 bản hợp đồng, Công ty đóng dấu Ban quản lý chợ Đ vào tờ cuối của hợp đồng, đóng dấu giáp lai 06 tờ, đóng 04 bản và gửi về lại Ban quản lý chợ. K là người nhận đủ 04 hợp đồng và mang ra tiệm Photocopy của H1 và nhờ đánh máy lại trang số 02 của hợp đồng nâng giá tiền từ 190.000.000 đồng thành 205.000.000 đồng và in ra 04 tờ (chỉ sửa số tiền thuê, các nội dung còn lại giữ nguyên). Khiêm tháo tờ thứ 02 của 04 hợp đồng Công ty gửi về (04 tờ có dấu giáp lai) và bỏ 04 tờ trang số 02 vừa được đánh máy lại thay thế (04 tờ này không có dấu giáp lai của Ban quản lý chợ). Sau đó, K gọi ông K3 lên Ban quản lý chợ để ký hợp đồng. Tại đây, ông K3 được K đưa hợp đồng đã sửa giá tiền thuê, ông K3 ký vào phần người thuê, K ký vào phần Ban quản lý chợ, ký 04 bản hợp đồng. Ông K3 thanh toán đủ số tiền 205.000.000 đồng, K đưa 01 bản hợp đồng gồm 06 tờ vừa ký cho ông K3, 03 bản còn lại đã được ký đầy đủ, K tiếp tục tháo trang số 02 ra và ráp lại trang 02 (có dấu giáp lai của Ban quản lý chợ) và ghim lại như cũ gửi về Công ty. Số tiền chênh lệch là 15.000.000 đồng, K tiêu xài cá nhân hết.

Như vậy, K và N đã cùng thực hiện sửa, nâng giá cao hơn so với giá của Công ty cho thuê đối với 02 hợp đồng, chiếm đoạt là 51.800.000 đồng. Trong đó: Nam cùng với K thực hiện sửa, nâng giá cho thuê 02 hợp đồng của bà Nguyễn Thị Vân N2 và bà Trần Thị G, chiếm đoạt 36.800.000 đồng; K một mình thực hiện sửa, nâng giá hợp đồng của hộ ông Trần Văn K2, chiếm đoạt 15.000.000 đồng.

Ngoài ra, Phạm Thế K và Nguyễn Văn N còn thực hiện các hành vi tự ý cho 02 hộ kinh doanh thuê mặt bằng kinh doanh, tự ghi hợp đồng, thu tiền, không báo về Công ty, cụ thể: Cho hộ bà Trần Thị H, thuê mặt bằng với thời hạn 01 năm, số tiền là 3.600.000 đồng, bà H đã trả đủ tiền, số tiền này K và N chia nhau mỗi người 1.800.000 đồng tiêu xài cá nhân hết; Hộ bà Phùng Thị T3, đã ký hợp đồng với Công ty T4, thời hạn hết hạn vào năm 2021. N và K tự ý cho bà T3 thuê từ năm 2021, thu mỗi tháng 500.000 đồng, tổng số tiền đã thu của bà T3 là 4.200.000 đồng. Toàn bộ số tiền này,

K và N không nộp về Công ty mà giữ lại, chia nhau mỗi người 2.100.000 đồng tiêu xài vào mục đích cá nhân. Sau khi bị Công ty T4 về kiểm tra, các bị cáo đã trả lại số tiền 4.200.000 đồng cho bà T3 và 3.600.000 đồng cho bà H.

Tại bản cáo trạng số 44/CT-VKS ngày 24/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông đã truy tố bị cáo Phạm Thế K về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự, truy tố bị cáo Nguyễn Văn N về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử Tuyên bố các bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo K từ 30 đến 36 tháng tù giam. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 174, điểm s, i, b khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo N từ 09 đến 12 tháng tù giam.

Tại phiên tòa các bị cáo không khiếu nại, thắc mắc về bản Cáo trạng và khai nhận hành vi phạm tội như bản Cáo trạng truy tố.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo đã biết hành vi của mình là sai trái, các bị cáo xin lỗi công ty và bị hại, người liên quan và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

[2] Tại phiên toà, các bị cáo khai nhận: Phạm Thế K, Nguyễn Văn N đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác, cụ thể: Sau khi được Công ty T4 tuyển dụng và giao nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chợ Đ, K và N đã tự ý sửa hợp đồng, nâng giá tiền cho thuê ki ốt với các Hộ kinh doanh so với giá báo về công ty để chiếm đoạt số tiền chênh lệch. Bị cáo K và bị cáo N cùng tham gia chiếm đoạt là 36.800.000 đồng, trong đó của bà Trương Thị Vân N1 22.800.000 đồng, bà Trần Thị G 14.000.000 đồng. Bị cáo K còn một mình thực hiện hành vi tự ý sửa hợp đồng, nâng giá tiền thuê ki ốt của ông Trần Văn K2 để chiếm đoạt số tiền 15.000.000 đồng nâng tổng số tiền bị cáo K chiếm đoạt là 51.800.000. Ngoài ra, Phạm Thế K và Nguyễn Văn N còn thực hiện các hành vi tự ý cho 02 hộ kinh doanh thuê mặt bằng kinh doanh, tự ghi hợp đồng, thu tiền, không báo và không nộp về Công ty T4 mà báo là các ki ốt này không có người thuê nữa, cụ thể: Cho hộ bà Trần Thị H, thuê mặt bằng số tiền là 3.600.000 đồng, số tiền này K và N chia nhau mỗi người 1.800.000 đồng tiêu xài cá nhân hết; cho hộ bà Phùng Thị T3 thuê ki ốt với tổng số tiền đã thu của bà T3 là 4.200.000 đồng, chia nhau mỗi người 2.100.000 đồng tiêu xài vào mục đích cá nhân. Sau khi bị Công ty T4 về kiểm tra, các bị cáo đã trả lại số tiền 4.200.000 đồng cho bà T3 và 3.600.000 đồng cho bà H. Tổng số tiền bị cáo K chiếm đoạt là 59.600.000 đồng,

được hưởng lợi 37.300.000 đồng, bị cáo N cùng với bị cáo K tham gia chiếm đoạt 44.600.000 đồng, bị cáo N được hưởng lợi 22.300.000. Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, đại diện nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận bị cáo Phạm Thế K phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự, bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[3] Xét tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm do hành vi của các bị cáo gây ra: tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng vì đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Để có tiền tiêu xài cá nhân với vai trò trưởng ban quản lý và bảo vệ chợ Đ, các bị cáo đã tự ý sửa hợp đồng, nâng giá tiền cho thuê ki ốt với các Hộ kinh doanh so với giá báo về công ty, tự ý cho thuê ki ốt của công ty để chiếm đoạt số tiền thuê mà không báo và nộp tiền về cho công ty. Hành vi của các bị cáo không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà còn làm ảnh hưởng đến trật tự, trị an ở địa phương do vậy cần áp dụng đối với các bị cáo một mức án nghiêm khắc để răn đe, giáo dục đối với các bị cáo, đồng thời có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1] Về nhân thân: Bị cáo N có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Bị cáo K có nhân thân xấu, từng bị kết án, chưa được xóa án tích, bị cáo không lấy đó làm bài học mà vẫn tiếp tục phạm tội.

[4.2] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Bị cáo Phạm Thế K bị kết án, chưa được xóa án tích mà tiếp tục phạm tội nên thuộc trường hợp "tái phạm" quy định tại h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4.2] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra cũng như tại phiên toà, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đại diện nguyên đơn dân sự và các bị hại có mặt đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, cho các bị cáo được ở ngoài xã hội, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa, gia đình bị cáo K xuất trình được Huân chương chiến công hạng Ba của bị cáo do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Quốc tế tại C, đây là tình tiết giảm nhẹ "Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hay công tác" quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình chuẩn bị xét xử, bị cáo đã chủ động nộp tiền khắc phục toàn bộ thiệt hại, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Về quyết định hình phạt: Bị cáo K có nhân thân xấu, có nhiều tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo đóng vai trò chủ mưu, thực hiện tội phạm thuộc quy định tại khoản 2 Điều 174 nên phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mới đảm bảo răn đe và phòng ngừa chung và hình phạt phải nặng hơn bị cáo N. Đối với bị cáo N, bị cáo có nhân thân tốt, đã lớn tuổi, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trong đó có 03 tình tiết quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, 01

tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 và có 01 tình tiết tăng năng tại khoản 1 Điều 52. Hội đồng xét xử xét thấy không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, mà áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội, dưới sự giám sát giáo dục của chính quyền địa phương và gia đình, cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách với bị cáo cũng đảm bảo công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

[6] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo là lao động phổ thông, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không áp dụng hình phạt tiền bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 174 đối với các bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, bà Trần Thị G và Trương Thị Vân N1 yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền mà các bị cáo nâng giá so với hợp đồng của Công ty T4 để chiếm đoạt, cụ thể bà G yêu cầu trả 14.000.000 đồng, bà N1 yêu cầu trả 22.800.000 đồng. Đối với 7.800.000 đồng mà các bị cáo tự ý cho thuê, không báo và không nộp tiền về công ty, các bị cáo đã trả lại cho bà T3, bà H, trong khi ông Trần Văn K2 và Công ty T4 không có yêu cầu bồi thường gì thêm. Tại phiên tòa, bà G không yêu cầu bị cáo K bồi thường phần còn lại, đây là quyền tự định đoạt của bà G. Do vậy cần buộc bị cáo N bồi thường cho bà Trần Thị G 7.000.000 đồng và buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho bà Trương Thị Vân N1 22.800.000 đồng theo phần mỗi bị cáo phải bồi thường là 11.400.000 đồng. Bị cáo N đã tạm nộp toàn bộ số tiền này nên được khấu trừ.

[8] Về xử lý vật chứng: Đối với 03 bản Hợp đồng gốc (Hợp đồng đúng giá Công ty đồng ý cho thuê, đủ các con dấu giáp lai và dấu, chữ ký cuối trang bên đại diện Ban quản lý chợ); 03 bản Hợp đồng do các Hộ kinh doanh cung cấp (đã bị sửa giá, không đúng về phần dấu giáp lai của Ban quản lý chợ). Đây là những tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo nên cần lưu trong hồ sơ vụ án.

[9] Về vấn đề khác: Trong vụ án này, có bà Chu Thị L1 và ông Nguyễn Văn H1 là người đánh máy cho bị cáo K và N khi sửa nội dung các hợp đồng. Tuy nhiên, những người này kinh doanh dịch vụ Photocopy, sửa theo yêu cầu của các bị cáo, không biết mục đích, không hưởng lợi từ hành vi vi phạm của các bị cáo nên không có cơ sở xem xét xử lý với vai trò đồng phạm.

[10] Về án phí và quyền kháng cáo: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, bị cáo K phải chịu án phí dân sự trên phần bồi thường thiệt hại. Các bị cáo; bị hại; nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm c khoản 2 Điều 174, Điều 17, Điều 32, Điều 38, điểm s, v khoản 1 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Thế K;

- Khoản 1 Điều 174, Điều 17, Điều 32, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn N;

- Các điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự;

- Các điều 135, 136, 299, 326, 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm Thế K và Nguyễn Văn N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về quyết định hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Phạm Thế K 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/7/2024.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 12 (mười hai) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng tính từ ngày tuyên án (12/6/2025).

Giao bị cáo Nguyễn Văn N cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát giáo dục trong thời gian thử thách được thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự.

(Đã giải thích chế định án treo)

3. Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn N có trách nhiệm bồi thường cho bà Trần Thị G 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), được trừ vào số tiền 18.400.000 đồng (mười tám triệu bốn trăm ngàn đồng) bị cáo đã nộp theo biên lai thu số 0002031 ngày 09/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

- Buộc bị cáo Phạm Thế K và bị cáo Nguyễn Văn N có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà Trương Thị Vân N1 22.800.000 đồng (hai mươi hai triệu tám trăm ngàn đồng), theo phần mỗi bị cáo là 11.400.000 đồng (mười một triệu bốn trăm ngàn đồng). Phần của bị cáo N được trừ vào số tiền 18.400.000 đồng (mười tám triệu bốn trăm ngàn đồng) bị cáo đã nộp theo biên lai thu số 0002031 ngày 09/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

4. Về xử lý vật chứng: Lưu trong hồ sơ vụ án: 03 bản Hợp đồng gốc (Hợp đồng đúng giá Công ty đồng ý cho thuê, đủ các con dấu giáp lai và dấu, chữ ký cuối trang bên đại diện Ban quản lý chợ); 03 bản Hợp đồng do các Hộ kinh doanh cung cấp (đã bị sửa giá, không đúng về phần dấu giáp lai của Ban quản lý chợ).

5. Về án phí: Buộc bị cáo Phạm Thế K và bị cáo Nguyễn Văn N mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Buộc bị cáo Phạm Thế K phải nộp 570.000 đồng (năm trăm bảy mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, bị hại có mặt, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có

quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Đối với bị hại vắng mặt và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- Cơ quan CSĐT – CA tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng PC 11 – CA tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đam Rông;
- Phân trại Đam Rông – Phòng PC 11.
- Chi cục THA huyện Đam Rông ;
- Bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu HS - AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Hải Dương